

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Nội vụ)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	001.K/T0210-NV	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố kết quả cấp tỉnh)
2	Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	002.N/T0211-NV	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
3	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	003.5N/T0302.1-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
4	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	004.5N/T0302.2-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra

A	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	HĐND cấp tỉnh			HĐND cấp huyện			HĐND cấp xã		
					Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3. Chia theo trình độ													
- Tiểu học	10												
- Trung học cơ sở	11												
- Trung học phổ thông	12												
- Sơ cấp	13												
- Trung cấp	14												
- Cao đẳng	15												
- Đại học	16												
- Trên đại học	17												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.K/T0210-NV: TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (tỉnh, thành phố thuộc Trung ương) là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã (xã, phường, thị trấn) là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 2: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 7: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.
- Cột 8: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.

- Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.
- Cột 10: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.
- Cột 11: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.
- Cột 12: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ.

Biểu số: 002.N/T0211-NV
Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày
...../...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày
28 tháng 02 năm sau năm
báo cáo

**TỶ LỆ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY
BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP CÓ
LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ**
Có tại ngày 31 tháng 12 năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tổng số (Cơ quan)	Trong đó: Cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ (Cơ quan)	Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
1. Cấp tỉnh				
- UBND	01			
- HĐND	02			
2. Cấp huyện				
- UBND	03			
- HĐND	04			
3. Cấp xã				
- UBND	05			
- HĐND	06			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T0211-NV: TỶ LỆ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ là tỷ lệ phần trăm Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ so với tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

- Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t có lãnh đạo chủ chốt là nữ (\%)} = \frac{\text{Số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ quan chính quyền địa phương các cấp
- Cột 2: Ghi tổng số cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ.

Biểu số: 003.5N/T0302.1-NV

Ban hành kèm theo Quyết định số

ngày/...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng 3

năm sau năm điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH
CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

Đơn vị báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Có tại ngày 31 tháng 12 năm điều tra

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Tổng số cơ sở sự nghiệp (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Chia ra	
						Lao động biên chế (Người)	Lao động hợp đồng (Người)
A	B	C	1		2	3	4
	Tổng số	01					
I	CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ						
1						
2						
.....						
II	CHIA THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ						
1	Thành phố						
2	Huyện						
3	Huyện						
..						

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.5N/T0302.2-NV
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 12
tháng 3 năm sau năm điều tra

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ
QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**
Có tại ngày 31 tháng 12 năm điều tra

Đơn vị báo cáo:
Sở Nội vụ
Đơn vị nhận báo
cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Người

TT		Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia ra			
					Cơ sở hành chính	Trong đó: Nữ	Cơ sở sự nghiệp	Trong đó: Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	01						
I	CHIA THEO NHÓM TUỔI							
1	Từ 30 tuổi trở xuống	02						
2	Từ 31 đến 40 tuổi	03						
3	Từ 41 đến 50 tuổi	04						
4	Từ 51 đến 55 tuổi	05						
5	Từ 56 đến 60 tuổi	06						
6	Trên 60 tuổi	07						
II	CHIA THEO TRÌNH ĐỘ							
1	Tiểu học trở xuống	08						
2	Trung học cơ sở	09						
3	Trung học phổ thông	10						
4	Sơ cấp	11						
5	Trung cấp	12						
6	Cao đẳng	13						
7	Đại học	14						
8	Trên đại học	15						

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**BIỂU SỐ 003.5N/T0302.1-NV: SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC
CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

BIỂU SỐ 004.5N/T0302.2-NV: SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 003.5N/T0302.1-NV: Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động biên chế trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số lao động hợp đồng trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 004.5N/T0302.2-NV: Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm điều tra.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.
- Sở Nội vụ.